

Số: 870/QĐ-UBND

Trường Tân, ngày 22 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai thực hiện thu, chi ngân sách xã
Quý 3 năm 2025 của UBND xã Trường Tân

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TRƯỜNG TÂN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 thành phố Hải Phòng sau sắp xếp;

Căn cứ Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của UBND thành phố về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các cấp, các ngành, các đơn vị thành phố Hải Phòng sau sắp xếp;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Trường Tân về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách xã năm 2025 xã Trường Tân sau sắp xếp; trên cơ sở báo cáo số 145/BC-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của

UBND xã Trường Tân về tình hình thực hiện dự toán NSDP 9 tháng đầu năm và nhiệm vụ trọng tâm thực hiện dự toán NSDP quý IV năm 2025 sau sắp xếp;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện thu, chi ngân sách xã quý 3 năm 2025 của xã Trường Tân.

(Ban hành kèm theo biểu mẫu số 113, 114, 115/CK TC-NSNN đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế xã và Thủ trưởng các phòng, cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân thành phố;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- CT và các PCT UBND xã;
- Văn phòng Đảng ủy xã;
- Văn phòng HĐND và UBND xã;
- Các phòng, cơ quan thuộc UBND xã;
- Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã;
- Các thôn trên địa bàn;
- Như điều 3;
- Trang thông tin điện tử xã
(<https://truongtan.haiphong.gov.vn>)
- Lưu: VT. KT

**TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Đình Khải

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 870/QĐ-UBND ngày 22/9/2025 của UBND xã Trường Tân)

ĐVT: Triệu đồng

ST T	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025	Thực hiện 9 tháng năm 2025	So sánh
A	B	1	2	3
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH XÃ	157.425,0	303.624,4	1114%
I	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	20.014,0	25.868,0	924%
-	Thu ngân sách xã hưởng 100%	514,0	4.177,0	813%
-	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia	19.500,0	21.691,0	111%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	137.411,0	261.006,5	190%
-	Thu bổ sung cân đối	137.411,0	132.854,0	97%
-	Thu bổ sung có mục tiêu		128.152,5	
III	Thu kết dư			
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		16.749,9	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	157.425,0	210.804,3	134%
I	Tổng chi cân đối ngân sách xã	157.305,2	89.691,3	57%
1	Chi đầu tư phát triển	7.000,0	1.973,0	28%
2	Chi thường xuyên	149.061,2	87.293,2	59%
3	Dự phòng ngân sách	1.244,0	425,1	34%
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi viện trợ			
III	Chi từ nguồn ngân sách cấp trên bổ sung có mục tiêu		117.513,8	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		3.599,2	
VI	Tiết kiệm theo Nghị quyết 173/NQ-CP	119,8		

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG VÀ NHIỆM VỤ THU 3 THÁNG CUỐI NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 870/QĐ-UBND ngày 22/9/2025 của UBND xã Trường Tân)

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện 3 tháng cuối năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	So sánh		Ghi chú
						9 tháng	Cả năm	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	167.925,0	306.621,4	9.982,0	316.603,4	183%	189%	
I	Các khoản thu 100%	514,0	847,0	125,0	972,0	165%	189%	
1	Thu phí, lệ phí	187,0	261,0		261,0	140%	140%	
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	222,0	97,0	125,0	222,0	44%	100%	
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp							
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định							
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định							
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định							
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân							
8	Thu khác	105,0	489,0		489,0	466%	466%	

II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	30.000,0	28.018,0	5.300,0	33.318,0	93%	111%	
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (<i>Thuế GTGT</i>)	9.150,0	10.071,0		10.071,0	110%	110%	
2	Thuế thu nhập cá nhân	3.850,0	4.916,0		4.916,0	128%	128%	
3	Thuế bảo vệ môi trường							
4	Lệ phí trước bạ	1.610,0	2.941,0		2.941,0	183%	183%	
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp							
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	490,0	389,0	101,0	490,0	79%	100%	
7	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước							
8	Thu tiền sử dụng đất	14.900,0	9.701,0	5.199,0	14.900,0	65%	100%	
II	Thu viện trợ			-	-			
III	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang		16.749,9		16.749,9			
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	137.411,0	261.006,5	4.557,0	265.563,5	190%	193%	
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	137.411,0	132.854,0	4.557,0	137.411,0	97%	100%	
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên		128.152,5		128.152,5			

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG ĐẦU NĂM VÀ NHIỆM VỤ CHI 3 THÁNG CUỐI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 870/QĐ-UBND ngày 22/9/2025 của UBND xã Trường Tân)

Đơn vị : triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025			THỰC HIỆN 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025			ƯỚC HIỆN 3 THÁNG CUỐI NĂM 2025			ƯỚC HIỆN CẢ NĂM 2025			SO SÁNH SỐ THỰC HIỆN VÀ DT ĐẦU NĂM (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN
TỔNG CHI		157.425	7.000,0	150.425,0	210.804,3	92.066,5	118.737,8	78.274,1	10.703,9	80.720,8	302.229,0	102.770,4	199.458,6	133,9%	1468%	78,9%
	Trong đó				-			-		-	-					
1	Chi An ninh - Quốc phòng	3.374,0	-	3.374,0	2.083,2	-	2.083,2	1.290,8	-	1.290,8	3.374,0	-	3.374,0	61,7%		61,7%
1.1	Quốc phòng	1.290,0		1.290,0	1.020,2		1.020,2	269,8		269,8	1.290,0	-	1.290,0	79,1%		79,1%
1.2	An ninh	2.084,0		2.084,0	1.063,0		1.063,0	1.021,0		1.021,0	2.084,0	-	2.084,0	51,0%		51,0%
2	Chi giáo dục - Đào tạo	100.838,9	3.169,9	97.669,0	95.547,7	28.768,6	66.779,1	38.920,9	5.605,5	33.315,4	134.468,6	34.374,1	100.094,5	94,8%	1084%	68,4%
3	Chi ứng dụng, chuyên giao công nghệ	-			-			-			-	-	-			
4	Chi y tế	190,0		190,0	46,2		46,2	143,8		143,8	190,0	-	190,0	24,3%		24,3%
5	Chi văn hóa, thông tin	310,1	30,1	280,0	3.900,1	3.763,9	136,2	144,0	0,2	143,8	4.044,1	3.764,1	280,0	1257,7%	12505%	48,6%
6	Chi phát thanh, truyền thanh	397,0		397,0	108,6		108,6	459,2		459,2	567,8	-	567,8	27,4%		27,4%
7	Chi thể dục thể thao	165,0		165,0	43,2		43,2	121,8		121,8	165,0	-	165,0	26,2%		26,2%
8	Chi bảo vệ môi trường	1.153,0		1.153,0	154,2		154,2	998,8		998,8	1.153,0	-	1.153,0	13,4%		13,4%

9	Chi các hoạt động kinh tế	3.729,0	1.000,0	2.729,0	22.674,0	21.868,1	805,9	9.868,5	2.148,3	7.720,2	32.542,5	24.016,4	8.526,1	608,0%	2402%	29,5%
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	34.134,2	2.800,0	31.334,2	57.767,6	36.052,9	21.714,7	14.788,2	2.942,9	11.845,3	72.555,8	38.995,8	33.560,0	169,2%	1393%	69,3%
10.1	Quản lý Nhà nước	26.634,9	2.800,0	23.834,9	54.632,4	36.052,9	18.579,5	10.532,1	2.942,9	7.589,2	65.164,5	38.995,8	26.168,7	205,1%	1393%	78,0%
10.2	Đảng cộng sản Việt Nam	4.822,0		4.822,0	2.171,1		2.171,1	2.650,9		2.650,9	4.822,0	-	4.822,0	45,0%		45,0%
10.3	Đoàn thể và các tổ chức chính trị	2.569,3		2.569,3	964,1		964,1	1.605,2		1.605,2	2.569,3	-	2.569,3	37,5%		37,5%
10.4	Chi khen thưởng	108,0		108,0	-			-			-	-	-			
11	Chi đảm bảo xã hội	11.682,0		11.682,0	28.054,4	1.613,0	26.441,4	10.511,4	7,0	10.504,4	38.565,8	1.620,0	36.945,8	240,2%		226,3%
12	Chi khác	88,0		88,0	-			88,0		88,0	88,0	-	88,0	0,0%		0,0%
13	Tiết kiệm chi 10% theo NQ 173/NQQ-CP	119,8		119,8	-			119,8		119,8	119,8	-	119,8	0,0%		0,0%
15	Chi chuyển nguồn	-			-			-		-	-	-				
16	Chi cải cách tiền lương	-			-					13.150,6	13.150,6		13.150,6			
17	Chi dự phòng ngân sách	1.244,0		1.244,0	425,1		425,1	818,9		818,9	1.244,0	-	1.244,0	34,2%		34,2%